

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN (lần 2)
Học kỳ 3, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐA QUỐC GIA		
Mã học phần:	71FINC30013	Số tin chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	243_71FINC30013_01		
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm; 20 câu; 0,2 điểm/câu)

1. ICAPM giống với CAPM ở biến số nào dưới đây?

- A. Lãi suất phi rủi ro
- B. Hệ số beta
- C. Lãi suất thị trường
- D. Lãi suất kỳ vọng

ANSWER: A

2. Chi phí vốn nội địa so với chi phí vốn quốc tế của một công ty có thể có sự khác biệt là do?

- A. Khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế của công ty
- B. Tương quan chính sách thuế của các quốc gia liên quan
- C. Biến động tỷ giá giữa các đồng tiền liên quan
- D. Khả năng tiếp cận nguồn vốn quốc tế của công ty; Tương quan chính sách thuế của các quốc gia liên quan; Biến động tỷ giá giữa các đồng tiền liên quan

ANSWER: D

3. So với công ty nội địa, công ty đa quốc gia có thể có chi phí sử dụng vốn lớn hơn vì yếu tố nào dưới đây?

- A. Quy mô lớn
- B. Khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế
- C. Rủi ro tỷ giá
- D. Rủi ro kinh tế

ANSWER: C

4. Khi ra quyết định tài trợ dài hạn, công ty đa quốc gia thích vay ở quốc gia có đồng tiền dự kiến.....?

- A. Ổn định
- B. Tăng giá
- C. Giảm giá

D. Chưa xác định được

ANSWER: C

5. Nhận định nào sau đây là không đúng theo học thuyết ngang giá sức mua tương đối:

- A. Mức thay đổi tỷ giá trong một thời kỳ gần bằng mức chênh lệch về tỷ lệ lạm phát giữa 2 nền kinh tế
- B. Đồng tiền nào có tỷ lệ lạm phát cao hơn, đồng tiền đó sẽ giảm giá
- C. Tại một thời điểm, giá cả của rổ hàng hoá giống nhau ở các quốc gia khác nhau sẽ bằng nhau khi được quy về một đồng tiền chung
- D. Phản ánh mối quan hệ tương đối giữa giá cả và tỷ giá của các quốc gia giữa hai thời điểm

ANSWER: C

6. Công ty AZ của Việt Nam có khoản phải thu trị giá 200.000 USD trong 60 ngày nữa. Công ty có thể phòng hộ rủi ro tỷ giá bằng cách ...?

- A. Bán ngoại tệ có kỳ hạn.
- B. Mua ngoại tệ có kỳ hạn
- C. Mua quyền chọn mua ngoại tệ
- D. Bán quyền chọn bán ngoại tệ

ANSWER: A

7. Động cơ khiến công ty nội địa muốn trở thành công ty đa quốc gia ngoại trừ?

- A. Giảm chi phí
- B. Giảm rủi ro quốc gia
- C. Vượt qua rào cản thuế quan
- D. Nắm lợi thế về công nghệ

ANSWER: B

8. Phát biểu nào dưới đây là đúng về mô hình quản trị tài chính phi tập trung?

- A. Mô hình quản trị tài chính phi tập trung có chi phí đại diện thấp, có thể có những quyết định không phù hợp cho công ty con
- B. Mô hình quản trị tài chính phi tập trung có chi phí đại diện thấp, có thể có những quyết định phù hợp cho công ty con
- C. Mô hình quản trị tài chính phi tập trung có chi phí đại diện cao, có thể có những quyết định không phù hợp cho công ty con
- D. Mô hình quản trị tài chính phi tập trung có chi phí đại diện cao, có thể có những quyết định phù hợp cho công ty con

ANSWER: D

9. Chi phí đại diện của công ty đa quốc gia phát sinh khi:

- A. Công ty đầu tư quá nhiều cho tài sản cố định
- B. Công ty xảy ra mâu thuẫn giữa chủ sở hữu và nhà quản lý
- C. Công ty đầu tư quá nhiều vào hàng tồn kho
- D. Công ty vay nợ quá nhiều

ANSWER: B

10. Tỷ giá thay đổi làm ảnh hưởng đến dòng tiền hoạt động của công ty đa quốc gia được gọi là:

- A. Rủi ro tài chính.
- B. Rủi ro giao dịch.
- C. Rủi ro kinh tế.
- D. Rủi ro chuyển đổi.

ANSWER: C

11. Theo lý thuyết ngang giá sức mua (PPP) thì giá của đồng tiền của quốc gia có mức lạm phát cao so với đồng tiền của quốc gia có mức lạm phát thấp sẽ:

- A. Giảm giá
- B. Tăng giá
- C. Không thay đổi
- D. Không đủ thông tin

ANSWER: A

12. Nhận định nào sau đây là đúng với mô hình APV theo quan điểm của công ty mẹ:

- A. Các dòng tiền được chiết khấu theo chi phí vốn trung bình
- B. Các dòng tiền được chiết khấu tương ứng với rủi ro của dòng tiền đó
- C. Các dòng tiền được chiết khấu theo chi phí vốn chủ sở hữu
- D. Các dòng tiền được chiết khấu theo chi phí nợ vay

ANSWER: B

13. Phát hành trái phiếu doanh nghiệp là một ví dụ về quyết định tài chính nào?

- A. Quyết định nguồn vốn (Capital structure decision)
- B. Quyết định đầu tư vốn (Capital budgeting decision)
- C. Quyết định quản lý vốn lưu động (Working capital management decision)
- D. Quyết định hoạt động (Operating decision)

ANSWER: A

14. Trong các phương án sau, phương án nào bao gồm các rủi ro toàn cầu đặc thù?

- A. Khủng bố, chiến tranh, nghèo đói, chủ nghĩa bảo hộ
- B. Khủng bố, chiến tranh, quyền sở hữu trí tuệ, chống toàn cầu hóa
- C. Tham nhũng và gia đình trị, chiến tranh, nghèo đói, chống toàn cầu hóa
- D. Khủng bố, chiến tranh, nghèo đói, chống toàn cầu hóa

ANSWER: D

15. Trong các tình huống sau của công ty Pepsi (có trụ sở tại Mỹ), tình huống nào phát sinh rủi ro giao dịch?

- A. Công ty ký một hợp đồng nhập máy móc với công ty Loada (có trụ sở tại Mỹ), việc thanh toán được tiến hành sau 60 ngày bằng USD.
- B. Công ty ký một hợp đồng cung cấp sản phẩm cho công ty Lana (có trụ sở tại Anh), việc thanh toán được tiến hành ngay khi giao hàng.
- C. Công ty ký một hợp đồng vay vốn bằng GBP, thời hạn 1 năm, để tài trợ hoạt động cho công ty con tại Anh.
- D. Công ty đa quốc gia không phát sinh rủi ro giao dịch.

ANSWER: A

16. Mô hình ICAPM được các công ty đa quốc gia sử dụng khi nào?

- A. Phát hành trái phiếu trên thị trường nội địa
- B. Phát hành cổ phiếu trên thị trường nội địa
- C. Phát hành cổ phiếu trên thị trường quốc tế
- D. Phát hành trái phiếu trên thị trường quốc tế.

ANSWER: A

17. Trong quản lý vốn lưu động, mục tiêu chính của quản lý hàng tồn kho là gì?

- A. Tối đa hóa số lượng hàng tồn kho để đáp ứng mọi nhu cầu.
 - B. Giảm thiểu chi phí lưu trữ hàng tồn kho bằng mọi giá.
 - C. Tăng vòng quay hàng tồn kho bằng cách giảm giá bán.
 - D. Cân bằng giữa việc đáp ứng nhu cầu sản xuất/bán hàng và giảm thiểu chi phí tồn kho.
- ANSWER: D

18. Trong các nguồn vốn sau, nguồn vốn nào không phải là nguồn vốn chủ sở hữu

- A. Nhận góp vốn liên doanh
- B. Phát hành cổ phiếu
- C. Lợi nhuận giữ lại
- D. Phát hành trái phiếu

ANSWER: D

19. Chỉ số tài chính nào đo lường khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản lưu động?

- A. Tỷ số thanh toán hiện hành (Current Ratio).
- B. Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu (Debt-to-Equity Ratio).
- C. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (Return on Equity - ROE).
- D. Vòng quay hàng tồn kho (Inventory Turnover).

ANSWER: A

20. Mức độ ảnh hưởng của ... phản ánh mức độ thay đổi về thu nhập vốn chủ sở hữu do sự thay đổi về lợi nhuận trước thuế và lãi vay phải trả

- A. Đòn bẩy kinh doanh
- B. Đòn bẩy tài chính
- C. Đòn bẩy tổng hợp
- D. Đòn bẩy hoạt động

ANSWER: B

PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm: 2 bài tập ứng dụng, Bài 1: 3đ; Bài 2: 3đ)

Bài 1 (3 điểm):

Công ty B&W có lợi nhuận giữ lại là 500 trđ (với chi phí sử dụng vốn tương ứng là 12%). Khi có nhu cầu tăng quy mô đầu tư, công ty phải sử dụng thêm nguồn vốn cổ phần thường phát hành mới để có thể giữ nguyên cấu trúc vốn tối ưu của mình (với chi phí sử dụng vốn vượt điểm gãy là 15%). Ngoài ra công ty có khả năng vay nợ thêm tối đa là 500 trđ với chi phí sử dụng vốn vay sau thuế là 6%, vượt lên mức này chi phí sử dụng vốn vay sau thuế tăng lên là 8%. Với cấu trúc vốn mục tiêu là 50% vốn cổ phần thường, 10% cổ phiếu ưu đãi, 40% nợ vay và chi phí sử dụng vốn cổ phần ưu đãi là 10%.

a. Xác định các điểm gãy? (1 điểm)

b. Xác định chi phí sử dụng vốn bình quân của doanh nghiệp tại các mức nhu cầu vốn khác nhau? (2 điểm)

Bài 2 (3 điểm):

Công ty Whizzkids Inc. đang trong thời kỳ tăng trưởng nhanh. Thu nhập và cổ tức mỗi cổ phần dự kiến sẽ tăng trưởng với tỷ lệ 10% trong 2 năm tới, 8,5% trong năm thứ 3 và sau đó mức tăng trưởng giảm xuống còn 5% không đổi cho đến vĩnh viễn. Mức chi trả cổ tức mới đây nhất của công ty là 2\$.

Yêu cầu:

- a. Xác định dòng thu nhập trong tương lai của cổ phiếu. (2 điểm).

- b. Tính giá cổ phần thường hiện tại nếu nhà đầu tư yêu cầu tỷ suất sinh lợi là 10% (1 điểm)

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN

Bài 1: 3 điểm

a. Điểm gây vốn cổ phần thường là: $500/0,5 = 1.000$ triệu đồng (0,5 điểm)

Điểm gây vốn nợ vay dài hạn: $500/0,4 = 1.250$ triệu đồng (0,5 điểm)

b. Chi phí sử dụng vốn bình quân: (2 điểm)

Qui mô tổng nguồn	Nguồn Tài trợ	Tỷ trọng (%)	Chi phí (%)	Chi phí theo tỷ trọng (%)
Từ 0 đến 1.000 trđ	1. Nợ vay	40	6	2,4
	2. Cổ phần ưu đãi	10	10	1
	3. Cổ phần thường	50	12	6
Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)				9,4
Từ 1.000 đến 1.500 trđ	1. Nợ vay	40	6	2,4
	2. Cổ phần ưu đãi	10	10	1
	3. Cổ phần thường	50	15	7,5
Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)				10,9
Trên 1.500 trđ	1. Nợ vay	40	8	3,2
	2. Cổ phần ưu đãi	10	10	1
	3. Cổ phần thường	50	14	7,5
Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)				11,7

Bài 2: 3 điểm

$$D_1 = 2,2 \$$$

$$D_2 = 2,42 \$$$

$$D_3 = 2,6257 \$$$

$$D_4 = 2,8488 \$$$

$$D_5 = 3,091 \$$$

$$P_5 = 64,9118 \$$$

$$P_0 = 50,1428 \$$$

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1 – 20		0.2	
II. Tự luận		6.0	
Bài tập 1		3.0	
Câu a	- Điểm gãy vốn cổ phần thường là: $500/0,5 = 1.000$ triệu đồng - Điểm gãy vốn nợ vay dài hạn: $500/0,4 = 1.250$ triệu đồng	1	
Câu b	- Qui mô tổng nguồn: Từ 0 đến 1.000 trđ Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)=9.4% - Qui mô tổng nguồn: Từ 1.000 đến 1.500 trđ Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)=10,9% - Qui mô tổng nguồn: Trên 1.500 trđ Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)=11,7%	2	
Bài tập 2		3.0	
Câu a	Dòng thu nhập tương lai của cổ phiếu $D_1 = 2,2 \\$ $D_2 = 2,42 \\$ $D_3 = 2,6257 \\$ $D_4 = 2,8488 \\$ $D_5 = 3,091 \\$ $P_5 = 64,9118 \\$	2.0	

Câu b	Hiện giá cổ phiếu: $P_0 = 50,1428 \$$	1.0	
	Điểm tổng	10.0	

Người duyệt đề

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giảng viên ra đề



ThS.GVC. Trần Thị Bích Dung



ThS. Hứa Trung Phúc